

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SO SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)			7.165	0	960
A	SAU ĐẠI HỌC			50	0	15
1	Tiến sĩ			0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy				0	0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	0
2	Thạc sĩ			50	0	15
2.1	Thạc sĩ chính quy			50	0	15
2.1.1	Kỹ thuật	852		50	0	15
2.1.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật	50		15
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
B	ĐẠI HỌC			2.544	0	1.010
3	Đại học chính quy			1.958	0	960
3.1	Chính quy			1.958	0	800
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	0	0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1.958	0	800
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		1.035	0	540
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	127	0	30
3.1.2.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	117	0	40
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	126	0	20
3.1.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	254	0	150
3.1.2.1.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	247	0	200
3.1.2.1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	164	0	100
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		448	0	130
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	142	0	50
3.1.2.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	306	0	80
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		475	0	130
3.1.2.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	177	0	20
3.1.2.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	298	0	110
*	TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)			392		135
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					50
3.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751			0	30
3.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật			5
3.2.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật			5
3.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật			5
3.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật			5
3.2.1.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật			5

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.2.1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật			5
3.2.2	Kinh doanh và quản lý	734			0	10
3.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý			5
3.2.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			5
3.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	10
3.2.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin			5
3.2.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			5
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					85
3.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751			0	50
3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật			5
3.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật			5
3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật			5
3.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật			15
3.3.1.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật			10
3.3.1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật			10
3.3.2	Kinh doanh và quản lý	734			0	20
3.3.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý			5
3.3.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			15
3.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	15
3.3.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin			5
3.3.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			10
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					25
3.4.1	Công nghệ kỹ thuật	751			0	10
3.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật			0
3.4.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật			0
3.4.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật			0
3.4.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật			5
3.4.1.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật			5
3.4.1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật			0
3.4.2	Kinh doanh và quản lý	734			0	10
3.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý			0
3.4.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			10
3.4.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	5
3.4.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin			0
3.4.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			5

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
4	Đại học vừa làm vừa học			586		50
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật			310		35
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			134		15
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			142		0
4.1	Vừa làm vừa học					0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					15
4.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751			0	10
4.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật			0
4.2.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật			0
4.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật			0
4.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật			10
4.2.1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật			0
4.2.2	Kinh doanh và quản lý	734			0	5
4.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý			0
4.2.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			5
4.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	0
4.2.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.2.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					35
4.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751			0	25
4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật			0
4.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật			0
4.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật			0
4.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật			25
4.3.1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật			0
4.3.2	Kinh doanh và quản lý	734			0	10
4.3.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			10
4.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	0
4.3.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.3.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
4.4.1	Công nghệ kỹ thuật	751			0	0
4.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật			0
4.4.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật			0
4.4.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật			0
4.4.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật			0
4.4.1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật			0
4.4.2	Kinh doanh và quản lý	734			0	0
4.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	0
4.4.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.4.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			0
*	TỔNG CHỈ TIÊU TỪ XA SO SÁNH VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VỀ ĐÀO TẠO TỪ XA			0	0	0
5	Từ xa			0	0	0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
*	TỔNG CHỈ TIÊU CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (6.1 VỚI 6.2)					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					



PGS.TS. Lục Mạnh Hiện